TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 206 /2025/DS-PT
Ngày 23 - 4 - 2025
"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tặng.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.
Ông Sỹ Danh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19/02/2025, ngày 19/3/2025 và ngày 23/4/2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 587/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2024, "V/v t*ranh chấp về dân sự quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 744/2024/QĐ-PT, ngày 18 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Trần Thị T, sinh năm 1935.

Địa chỉ: Tổ B, ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của cụ Trần Thị T: Ông Võ Văn H, sinh năm 1968. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 02/3/2023; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1 Ông Võ Văn L, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số D, Tổ D, Khóm E, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2.2 Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Tổ A, ấp D, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.3 Ông Võ Văn S, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Võ Văn H, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2 Bà Võ Thị T1, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3 Bà Võ Thị T2, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4 Bà Võ Thị H2, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.5 Bà Trần Thị H3, sinh năm 1974;

3.6 Anh Võ Hữu Ý, sinh năm 2004;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.7 Bà Võ Thị Tuyết N, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Tổ B, ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.8 Bà Nguyễn Thị Thúy O, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ A, ấp D, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Cụ Trần Thị T là nguyên đơn và ông Nguyễn Thanh H1 là bị đơn.

Ông H, ông H1, ông L, ông S, bà T2, bà N, bà O có mặt tại phiên tòa. Bà T2 vắng mặt phiên tòa ngày 19/3/2025, ngày 23/4/2025. Bà T1, bà H2, bà H3, Võ Hữu Ý vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn cụ Trần Thị T, người đại diện hợp pháp của cụ T là ông Võ Văn H thống nhất trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp do cụ Trần Thị T, cụ Võ Văn T3 (chồng cụ T) tạo lập được tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Trước đây, khi cụ T3 còn sống đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cụ T, cụ T3 có 08 người con gồm 04 người con trai là ông L, ông H1, ông S, ông H, 04 người con gái là bà T1, bà T2, bà N, bà H2, 04 người con gái lấy chồng sống bên chồng.

Năm 1993, cụ T3 chết. Sau khi cụ T3 chết các hàng thừa kế của cụ T3 thống nhất giao cho cụ T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2004, hộ cụ T đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa: Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, diện tích 9.451,0m^2, thửa đất số 648, tờ bản đồ số 06, diện tích 5.122,0m^2, thửa đất số 674,

tờ bản đồ số 06, diện tích 3.941,0m^2, đất cùng tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Diện tích đất thuộc các thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03 và các thửa đất số 648, 674 cùng tờ bản đồ số 06 trước đây cụ T, cụ T3 là người trực tiếp canh tác, cụ thể là cụ T, cụ T3 canh tác lúa. Sau khi cụ T3 chết thì cụ T canh tác trên đất. Sau đó cụ T không canh tác trên đất mà giao lại cho ông Võ Văn S (con cụ T) canh tác cách đây hơn 10 năm để nuôi cụ T. Ông S canh tác một thời gian thì ông Nguyễn Thanh H1 (con cụ T) là người trực tiếp canh tác. Ông H1 tự bao chiếm toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03. Sau khi biết ông H1 bao chiếm cụ T không báo chính quyền địa phương. Khi ông H1 lên líp trồng cây cụ T không ngăn cản hay tranh chấp.

Cụ T cho rằng ông H1 đã được cho 02 công đất ở xã M, nhưng không sử dụng mà giao cho con. Sau đó, ông H1 tự bao chiếm diện tích đất thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, diện tích 9.451,0m^2 canh tác lúa. Một thời gian sau ông H1 tự ý lên líp trồng sầu riêng trên đất của cụ T như hiện nay.

- Đối với diện tích đất 5.122,0m^2 thuộc thửa số 648, tờ bản đồ số 06 và diện tích đất 3.941,0m^2 thửa đất số 674, tờ bản đồ số 06, đất cùng tọa lạc tại ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, trước đây cụ T, cụ T3 là người trực tiếp canh tác đến khoảng năm 1993. Sau khi cụ T3 chết thì cụ T để cho ông S canh tác nuôi cụ T.

Năm 1990, cụ T đã có cho ông L 02 liếp đất để canh tác, ông L mua thêm 03 liếp đất của 03 người con gái của cụ T là bà T1, bà T2, bà H2 nhưng ông L chiếm thêm 01 liếp đất của cụ T vừa liếp vừa mương khoảng 600m^2, thuộc thửa đất số 648, tờ bản đồ số 06.

Ông S canh tác đất thuộc các thửa đất số 648, 674 cùng tờ bản đồ số 06, trước đây có đưa tiền cho cụ T, nhưng nay đã không còn đưa tiền nữa. Năm 2022, ông S xây nhà trên đất như hiện nay. Khi ông S xây nhà, cụ T biết và ngăn cản, nhưng không báo chính quyền địa phương.

- Đối với diện tích đất của ông L, ông L canh tác cách đây hơn 10 năm nay, trên đất ông L trồng chanh, dừa, xoài, khi ông L trồng cây cụ T biết nhưng không tranh chấp.

Nay cụ T yêu cầu:

+ Buộc ông Võ Văn L trả cho cụ T 06 líp và mương có diện tích khoảng 3.600m^2, thuộc thửa đất số 648, tờ bản đồ số 06. Cụ T đồng ý trả lại cho ông Võ Văn L giá trị 03 liếp đất là 01 cây vàng 24K. Vì khi ông L mua đất của các bà tâm, bà T2, bà H2 thì cụ T hoàn toàn không biết.

+Buộc ông S trả lại toàn bộ các thửa đất số 648, 674 cùng tờ bản đồ số 06, để trả đất cho cụ T.

+ Buộc ông H1 di dời nhà, cây trồng trả lại toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, để trả đất cho cụ T.

Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính thuộc các thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03 và các thửa đất số 648, 674, cùng tờ bản đồ số 06 cụ T đang quản lý không cầm cố, thế chấp cho ai.

Hộ của cụ T hiện nay gồm: Cụ Trần Thị T, bà Võ Thị Tuyết N, ngoài ra không còn ai. Đối với diện tích đất ông S đã xây nhà kiên cố, cụ T đồng ý để ông S được ở trên đất và cấp quyền sử dụng đất. Diện tích đất còn lại cụ T yêu cầu ông S di dời công trình, vật kiến trúc, cây trồng trả lại diện tích đất cho cụ T.

- Bị đơn ông Võ Văn L trình bày:

Diện tích đất tranh chấp là của cụ Võ Văn T3, sinh năm 1926 và cụ Trần Thị T, sinh năm 1935 (cha, mẹ của ông L). Năm 1990, cụ T, cụ T3 cho ông L diện tích đất 03 liếp vườn tọa lạc tại xã M, huyện C. Khi cho đất các anh, chị, em trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến hay tranh chấp. Ông L đã trực tiếp canh tác đất từ năm 1990 cho đến nay.

Năm 1995, ông L mua của bà Võ Thị T1, bà Võ Thị T2, bà Võ Thị H2 (em ruột ông L) tổng cộng 03 liếp vườn với giá 06 chỉ vàng 24kr. Ông L đã trả đủ vàng cho bà T1, bà T2, bà H2. Trên đất ông L trồng cây lâu năm như xoài, măng cụt, chanh, dừa, mai vàng. Khi ông L trồng cây không ai có ý kiến hay tranh chấp.

Ông L không đồng ý yêu cầu của cụ T vì: Đất tranh chấp cụ T3, cụ T đã cho ông L và các anh, chị, em trong gia đình đã bán cho ông L.

Ông L yêu cầu công nhận diện tích đất 06 liếp vườn (diện tích theo sơ đồ đo đạc thực tế 2.433,7m^2) thuộc thửa đất số 648, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn ông Võ Văn S trình bày:

Diện tích đất tranh chấp là của cha, mẹ ông S (cụ T3, cụ T). Diện tích đất tranh chấp ông S canh tác từ năm 1990. Do ông S sống chung với cha, mẹ nên ông S canh tác trên diện tích đất của cha, mẹ. Cụ thể ông S canh tác lúa và canh tác vườn. Ông S canh tác toàn bộ diện tích đất thuộc ấp B, xã M.

Khoảng năm 1991, cụ T3 tiến hành phân chia đất bằng miệng, cụ thể: Con trai được chia 02 líp, con gái được phân chia 01 liếp. Do ông L có nhiều đóng góp hơn nên được chia 03 công. Ông H1 không được phân chia lý do ông H1 đã được chia 02 công đất tại xã M, huyện C. Sau khi được cha, mẹ phân chia thì ông S đã nhận đất canh tác, cụ thể ông S nhận 02 liếp vườn năm 1991.

Ông S canh tác phần diện tích được cho từ năm 1991 cho đến nay. Từ khi về ở trên đất ông S làm nhà ở và trồng cây lâu năm trên đất. Cách đây khoảng 15 năm thì ông S làm nhà ở trên đất. Đến năm 2022, ông S sửa lại nhà kiên cố như hiện nay. Khi ông S làm nhà, trồng cây cụ T và các anh, chị, em trong gia đình đều biết nhưng không ai tranh chấp. Khi sửa lại nhà kiên cố như hiện nay, cụ T và các anh, chị, em trong gia đình đều biết nhưng không ai tranh chấp. Đối với căn nhà của ông S xây dựng chi phí tổng cộng hết 200.000.000 đồng. Cụ thể, ông S bơm cát 55.500.000 đồng; chi phí mua vật liệu xây dựng và tiền công tổng cộng 144.500.000 đồng.

Diện tích đất còn lại, năm 2017 ông S lên vườn trồng ổi (diện tích khoảng 3.900m^2). Khi ông S lên vườn có báo cho cụ T biết và cụ T đồng ý. Chi phí ông S lên vườn trồng ổi từ đất ruộng hết 12.000.000 đồng. Ông S trồng 308 cây ổi (ổi Đài Loan), giống người khác cho. Kéo đường ống tưới, tiêu, máy bơm nước F7 (của N) tổng cộng 26.500.000 đồng. Ngoài ra, ông S còn mua 02 ống nhựa (40cm) để thoát nước ra ngoài với số tiền 2.400.000 đồng.

Đối với diện tích đất ông S đã làm nhà ở, ông S yêu cầu tiếp tục được ở trên đất. Ngoài diện tích đất ông S đang làm nhà ở thì ông S không còn diện tích đất ở nào khác. Hiện nay, hộ ông S đang ở trên đất gồm: Ông S, bà Trần Thị H3, (51 tuổi), anh Võ Hữu Ý, sinh năm 2004, ngoài ra không còn ai.

Diện tích đất còn lại ông S đồng ý trả lại cho cụ T. Ông S yêu cầu cụ T trả lại công lên liếp vườn 12.000.000 đ, tiền công lên đê bao 60 ngày công, 01 ngày là 350.000 đồng/ngày, đường ống tưới vườn tổng cộng 12.000.000 đồng, tiền máy bơm nước, đường ống thoát nước tổng cộng 16.900.000 đồng. Ngoài ra, cây trồng ông S không yêu cầu cụ T bồi thường.

Tại phiên tòa, ông S yêu cầu công nhận diện tích đất 02 liếp vườn (theo sơ đồ đo đạc diện tích 1.044,6m^2) cho ông S được đứng tên quyền sử dụng đất vì diện tích đất trên ông S đã được cha, mẹ tặng cho năm 1991.

- Bị đơn ông Nguyễn Thanh H1 trình bày:

Cha, mẹ ông H1 tên cụ Võ Văn T3, cụ Trần Thị T. Cụ T3, cụ T có 08 người con gồm: Ông L, ông H1, bà T1, ông S, ông H, bà T2, bà H2, bà N, ngoài ra không còn ai. Trước đây cha ông H1 là cụ T3 mang họ Nguyễn nên ông H1 lấy họ Nguyễn. Sau giải phóng cụ T3 đổi thành họ V, nhưng ông H1 không đổi họ.

Diện tích đất đang tranh chấp mà ông H1 đang canh tác là của ông H1 khai hoang vào năm 1979. Sau khi khai hoang thì ông H1, cụ T3 là người trực tiếp canh tác đất. Sau đó, ông H1 không canh tác đất mà cụ T3 là người trực tiếp canh tác. Sau khi có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ T3 đi đăng ký

và được cấp quyền sử dụng đất. Cụ T3 được cấp giấy năm nào thì ông H1 không nhớ.

Cụ T3 canh tác đến khi cụ T3 chết. Sau khi cụ T3 chết thì diện tích đất tranh chấp cụ T cho người khác thuê đến năm 2009 thì ông H1 là người trực tiếp canh tác đất cho đến năm 2015 (làm lúa). Ông H1 chỉ canh tác đất thay cho cụ T.

Từ năm 2015, ông H1 cải tạo đất ruộng thành đất vườn trồng sầu riêng. Khi lên đất vườn ông H1 không báo cho cụ T biết. Cụ thể, chi phí lên liếp vườn tổng cộng 25.000.000 đồng (thuê kobe) múc liếp. Tiền mua cây giống là 20.000.000 đồng. Tiền đắp mô để trồng sầu riêng thuê 02 người làm trong vòng 02 tháng, 01 ngày 200.000 đồng/ngày. Tiền công trồng 200.000 đồng/ngày, trồng 02 ngày, số lượng 05 người. Chi phí máy bơm, đường ống 35.000.000 đồng. Tiền ống cống thoát nước tổng cộng 13 ống (ống 30cm). Tiền phân, thuốc và các chi phí khác một tháng 70.000.000 đồng. Cho đến nay, vườn sầu riêng đã thu hoạch được 02 năm vời số tiền khoảng 150.000.000 đồng/năm.

Nếu cụ T yêu cầu ông H1 trả lại đất, ông H1 đồng ý giao lại đất cho cụ T. Ông H1 yêu cầu cụ T bồi thường: Tiền cây sầu riêng (200 cây sầu riêng khoảng 07 năm), giá trị cây trồng ông H1 thống nhất theo giá của hội đồng định giá. Cây bình bát (trồng 07 năm), số lượng ông H1 sẽ cung cấp bằng văn bản.

Trên đất có căn nhà của ông H1 xây năm 2015, nhà có kết cấu như biên bản thẩm định đã thể hiện. Tổng chi phí căn nhà là 120.000.000 đông, khi ông H1 làm nhà cụ T biết nhưng không có ý kiến gì.

Ông H1 đã đăng ký hộ khẩu thường trú tại căn nhà trên diện tích đất thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03 từ năm 2010. Hộ của ông H1 ở trên đất gồm: Ồng Hồng, bà Nguyễn Thị Thúy O, sinh năm 1973, địa chỉ: tổ A, ấp D, xã M, huyện C. Ngoài ra, còn 01 người cháu tên Q (con dâu ông L) đang ở trên đất, nhưng không nhập hộ khẩu của ông H1. Ngoài ra, không còn ai. Ngoài diện tích đất đang ở, thì không ông H1 không còn diện tích đất ở nào khác. Nếu cụ T lấy lại đất, ông H1 yêu cầu được tiếp tục ở căn nhà trên đất.

Nếu cụ T không trực tiếp sử dụng đất. Ông H1 yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03 cho ông H1 được đứng tên quyền sử dụng đất vì: Diện tích đất trước đây ông H1 là người trực tiếp khai hoang và canh tác. Sau đó, ông H1 mới giao lại cho cụ T3 canh tác. Ông H1 không đồng ý trả giá trị quyền sử dụng đất cho cụ T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất thuộc các thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03 và thửa đất số 648, 674 cùng tờ bản đồ số 06 là của cụ T, cụ T3 (cha mẹ của ông H). Khi

còn sống thì cụ T3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp năm nào thì ông H không nhớ. Sau khi cụ T3 chết thì hàng thừa kế thống nhất giao lại diện tích đất trên cho cụ T đứng tên quyền sử dụng đất. Diện tích đất thuộc các thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03 và thửa đất số 648, 674 cùng tờ bản đồ số 06 trước đây, cụ T3, cụ T trực tiếp canh tác. Sau đó, ông S canh tác. Hiện nay, ông H1 canh tác thửa 49, tờ bản đồ số 03. Các thửa đất số 648, 674 cùng tờ bản đồ số 06 ông S, ông L, ông H canh tác.

Nay, cụ T yêu cầu trả lại đất ông H đồng ý trả lại diện tích đất 03 công cho cụ T, diện tích cụ thể theo sơ đồ đo đạc của Tòa án. Ông H không yêu cầu trả tiền cải tạo đất và cây trồng trên đất vì ông H canh tác đất, trồng cây cho cụ T. Ngoài ra, không ông H không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

- N**gười có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Tuyết N trình bày**:

Diện tích đất tranh chấp là của cha, mẹ bà N (cụ T3, cụ T). Khi cụ T3 còn sống thì cụ T3 đã được cấp giấy chứng nhận, cấp năm nào thì bà N không biết. Khi còn sống cụ T3 có nói bằng miệng cho con trai mỗi người 02 liếp vườn, con gái mỗi người 01 liếp vườn, việc tặng cho chỉ nói bằng miệng. Bà N cũng được cho 01 liếp, đối với liếp của bà N hiện nay ông H đang canh tác nuôi cụ T. Việc cụ T3 cho đất các con thì tất cả các anh, chị, em ở trong gia đình ai cũng biết. Sau khi được tặng cho thì bà N không canh tác đất từ khi cho cho đến nay. Sau khi cụ T3 chết thì cụ T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cụ T đứng tên bà N biết và không có ý kiến hay tranh chấp.

Cụ T khởi kiện yêu cầu ông H1, ông L, ông S trả đất thì bà N không có ý kiến hay tranh chấp với ai. Đối với các diện tích đất cụ T đang tranh chấp thì bà N không yêu cầu chia thừa kế. Đối với liếp vườn bà N được cho, bà N đồng ý giao lại cho cụ T. Trên đất bà N không canh tác nên không có yêu cầu gì. Bà N đã nhận được Thông báo đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Sau khi đưa bà N là người liên quan bà N không yêu cầu Tòa án tiến hành hòa giải lại vụ án mà tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Líp vườn mà trước đây cụ T3, cụ T cho bà N, bà N đồng ý trả lại cho cụ T. Ngoài ra, bà N không có yêu cầu hay ý kiến gì trong vụ kiện này. Bà N không yêu cầu chia thừa kế diện tích đất của cụ T3 để lại và đồng ý giao cho cụ T đứng tên quyền sử dụng đất.

Hiện nay, bà Võ Thị Tuyết N là người trực tiếp nuôi dưỡng cụ T. Cụ T là người trực tiếp thờ cúng cụ T3. Nay, bà N yêu cầu Tòa án tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt bà N. Hộ của cụ T hiện nay gồm: cụ T, bà N, ngoài ra không còn ai.

- N**gười có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T2 trình bày**:

Diện tích đất tranh chấp là của cha, mẹ bà T2 (cụ T3, cụ T). Khi còn sống cụ T3 có nói bằng miệng cho con trai mỗi người 02 liếp vườn, con gái mỗi người 01 liếp vườn, việc tặng cho chỉ nói bằng miệng. Tất cả các anh, chị, em ở trong gia đình ai cũng biết việc tặng cho. Sau khi được tặng cho thì bà T2 có canh tác đất, cụ thể thì bà T2 có trồng xoài, trồng cam trên đất (cây trồng đã có trước đó). Năm 1996, bà T2 bán lại toàn bộ diện tích đất được cho cho ông L với giá 02 chỉ vàng 24kr, bà T2 đã nhận đủ vàng. Khi bán đất cho ông L có làm giấy tay nhưng cụ T không ký tên vào giấy mua bán. Ông L đã nhận đất canh tác từ năm 1990 cho đến nay. Khi bà T2 bán đất thì cụ T biết rõ nhưng không có ý kiến hay tranh chấp.

Sau khi ông L nhận đất thì ông L vẫn trồng xoài, trồng cam trên đất. Khoảng 05 năm trở lại đây thì ông L đốn xoài trồng mít.

Theo bà T2 thì từ năm 1990 cho đến nay, cụ T không trực tiếp canh tác đất trên phần đất thuộc các thửa đất số 648, 674 cùng tờ bản đồ số 06. Đối với diện tích đất thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, khi còn sống thì cụ T3 canh tác. Sau khi cụ T3 chết thì ông H1 canh tác từ đó cho đến nay.

Hiện nay, bà Võ Thị Tuyết N là người trực tiếp nuôi dưỡng cụ T. Cụ T là người trực tiếp thờ cúng cụ T3.

Bà T2 cho rằng khi còn sống cụ T3 đã tiến hành cho đất các con. Diện tích đất bà T2 được cho năm 1990 bà T2 đã bán cho ông L. Do đó, ông L được toàn quyền sử dụng và đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất mà bà T2 đã bán cho ông L để ông L đứng tên quyền sử dụng đất. Đối với diện tích đất khác mà cụ T đang tranh chấp thì bà T2 không yêu cầu chia thừa kế.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T1 trình bày:

Diện tích đất tranh chấp là của cha, mẹ bà T1 (cụ T3, cụ T) để lại. Khi còn sống cụ T3 có nói bằng miệng cho con trai mỗi người 02 liếp vườn, con gái mỗi người 01 liếp vườn, việc tặng cho chỉ nói bằng miệng. Tất cả các anh, chị, em ở trong gia đình ai cũng biết việc tặng cho. Sau khi được tặng cho thì bà T1 có canh tác đất, cụ thể thì bà T1 có trồng xoài, trồng chuối trên đất. Năm 1996, bà T1 bán lại toàn bộ diện tích đất được cho cho ông L với giá 02 chỉ vàng 24kr, bà T1 đã nhận đủ vàng. Ông L đã nhận đất canh tác từ năm 1990 cho đến nay. Khi bà T1 bán đất thì cụ T biết rõ nhưng không có ý kiến hay tranh chấp.

Sau khi ông L nhận đất thì ông L vẫn trồng xoài trên đất. Khoảng 05 năm trở lại đây thì ông L đốn xoài trồng mít.

Theo bà T1 thì từ năm 1990 cho đến nay, cụ T không trực tiếp canh tác đất trên phần đất thuộc các thửa đất số 648, 674 cùng tờ bản đồ số 06. Đối với diện

tích đất thuộc thửa 49, tờ bản đồ số 03, khi còn sống thì cụ T3 canh tác. Sau khi cụ T3 chết thì ông H1 canh tác từ đó cho đến nay.

Hiện nay, bà Võ Thị Tuyết N là người trực tiếp nuôi dưỡng cụ T. Cụ T là người trực tiếp thờ cúng cụ T3.

Bà T1 cho rằng khi còn sống cụ T3 đã tiến hành cho đất các con. Diện tích đất bà T1 được cho năm 1990 bà T1 đã bán cho ông L. Do đó, ông L được toàn quyền sử dụng và đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất mà bà T1 đã bán cho ông L để ông L đứng tên quyền sử dụng đất. Đối với diện tích đất khác mà cụ T đang tranh chấp thì bà T1 không yêu cầu chia thừa kế.

* Tại Quyết định Bản án sơ thẩm số 141/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp đã xử:

1.1. Đình chỉ một phần yêu cầu của cụ Trần Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh H1 di dời nhà trả đất cho cụ Trần Thị T.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu của cụ Trần Thị T.

1.2.1. Buộc ông Nguyễn Văn H4 có nghĩa vụ giao trả lại diện tích đất 10.025,2m^2 (đất trồng lúa), được xác định trong phạm vi các mốc: M1-M2-M3-M4-M5-M1, theo sơ đồ đo đạc ngày 30/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Cụ Trần Thị T được quyền sở hữu các cây trồng lâu năm trên đất cụ thể: 198 cây sầu riêng, 15 cây bơ, 70 cây chanh, 01 dừa, 190 cây mít, 20 cây xoài, số lượng như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/11/2022 của Tòa án. Các cây trồng khác, tài sản, vật kiến trúc trên đất thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, buộc ông Nguyễn Thanh H1 phải di dời trả lại đất cho cụ Trần Thị T.

1.2.2. Buộc cụ Trần Thị T có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng trên đất cho ông Nguyễn Thanh H1 số tiền 693.975.000 đồng (Sáu trăm chín mươi ba triệu chín trăm bảy mươi lăm ngàn đồng. Buộc ông Nguyễn Thanh H1 có nghĩa vụ di dời tài sản, vật kiến trúc khác trên diện tích đất thuộc thửa 49, tờ bản đồ số 03 để trả đất cho cụ Trần Thị T.

1.2.3. Buộc ông Võ Văn H, bà Võ Thị Tuyết N có nghĩa vụ giao trả diện tích đất 1.239,6m^2 (đất trồng cây lâu năm), được xác định trong phạm vi các mốc: M6-M7-M10-M11-M12-M6, theo sơ đồ đo đạc ngày 30/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc 01 phần thửa đất số 648, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Cây trồng, vật kiến trúc, tài sản khác trên đất ông H, bà N không yêu cầu nên không xem xét.

1.2.4. Buộc ông Võ Văn S có nghĩa vụ giao trả diện tích đất 4.035,7m^2 (đất trồng cây lâu năm), được xác định trong phạm vi các mốc: M7-M8-M9-M10-M7, theo sơ đồ đo đạc ngày 30/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc thửa đất số 674, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Buộc ông Võ Văn S có nghĩa vụ di dời tài sản, vật kiến trúc khác trên diện tích đất thuộc thửa 674, tờ bản đồ số 06 để trả lại đất cho cụ Trần Thị T.

1.3. Ông Võ Văn L được quyền sở hữu, quyền sử dụng diện tích đất 2.433,7m^2 (đất trồng cây lâu năm), được xác định trong phạm vi các mốc: M6-M5-M4-M15-M14-M13-M12-M6, theo sơ đồ đo đạc ngày 30/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc 01 phần thửa đất số 648, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.4. Ông Võ Văn S được quyền sở hữu, quyền sử dụng diện tích đất 1.044,6m^2 (đất trồng cây lâu năm), được xác định trong phạm vi các mốc: M1-M2-M3-M4-M15-M16-M1, theo sơ đồ đo đạc ngày 30/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thuộc 01 phần thửa đất số 648, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30 tháng 8 năm 2024, ông Nguyễn Thanh H1, cụ Trần Thị T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 141/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp cụ thể:

- Cụ Trần Thị T kháng cáo yêu cầu xem xét, giải quyết lại hồ sơ vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, cụ T xác định kháng cáo như sau:

+ Buộc ông Võ Văn L trả cho cụ T 04 liếp đất. Cụ T đồng ý trả lại cho ông Võ Văn L giá trị 03 liếp đất là 01 cây vàng 24K.

+ Cụ T đồng ý cho ông S 02 liếp đất, buộc ông S di dời công trình, vật kiến trúc, cây trồng trả lại diện tích đất còn lại.

+ Buộc ông H1 di dời toàn bộ cây trồng trả lại diện tích 10.025,2m^2.

- Ông Nguyễn Thanh H1 kháng cáo yêu cầu cụ T bồi thường giá trị cây trồng 2.000.000.000 đồng.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định

của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của cụ Trần Thị T, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H1, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng theo quy định Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông H1, cụ T kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 273, 293, 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của cụ Trần Thị T yêu cầu:

+ Buộc ông Võ Văn L trả cho cụ T 04 liếp đất. Cụ T đồng ý trả lại cho ông Võ Văn L giá trị 03 liếp đất là 01 cây vàng 24K.

+ Cụ T đồng ý cho ông S 02 liếp đất, buộc ông S di dời công trình, vật kiến trúc, cây trồng trả lại diện tích đất còn lại.

+ Buộc ông H1 di dời toàn bộ cây trồng trả lại toàn bộ diện tích 10.025,2m^2.

- Và kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H1 yêu cầu buộc cụ T bồi thường giá trị cây trồng 2.000.000.000 đồng.

[3] Xét thấy, nguồn gốc diện tích đất tranh chấp do cụ Trần Thị T và cụ Võ Văn T3 tạo lập đất tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Khi còn sống cụ T3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994.

[4] Theo ông L, ông H1, ông S xác định năm 1990, khi cụ T3 còn sống thì cụ T3, cụ T đã thống nhất chia đất cho các con cụ thể diện tích đất thuộc các thửa đất số 648, 674 cùng tờ bản đồ số 06, con trai được chia mỗi người 02 liếp, riêng ông L là con trai lớn và có nhiều đóng góp nhất nên được chia 03 liếp vườn; con gái mỗi người đươc chia 01 liếp. Ông H1 không được chia đất thuộc các thửa đất số 648, 674 cùng tờ bản đồ số 06 là vì ông H1 đã được chia 02 công đất tọa lạc tại xã M, huyện C, trên đất ông H1 đã làm nhà ở và hiện nay giao lại cho con quản lý. Việc cho đất cụTư, cụ T chỉ nói bằng miệng. Sau khi được cho đất bà T1, bà T2, bà H2, không sử dụng và bán (chuyển nhượng) lại cho ông L vào năm 1996. Ông L có cung cấp các giấy bán đất có chữ ký của bà T1, bà T2, bà H2. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T2, bà T1 thừa nhận được cha, mẹ cho đất và đã bán cho ông L năm 1996 như ông L trình bày. Bà N cũng thừa nhận, khi cha còn sống có tiến

hành cho đất như ông L, ông H1, ông S trình bày. Bà N cũng được cho 01 líp vườn, nhưng bà N không canh tác và giao lại cho ông S, ông H canh tác.

[5] Năm 1993, cụ T3 chết. Sau khi cụ T3 chết các hàng thừa kế của cụ T3 thống nhất giao cho cụ T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2004, hộ cụ T đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa: Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, diện tích 9.451,0m^2; Thửa đất số 648, tờ bản đồ số 06, diện tích 5.122,0m^2 và thửa đất số 674, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.941,0m^2.

[6] Sau khi cụ T3 chết thì cụ T canh tác trên đất. Sau đó cụ T không canh tác trên đất mà giao lại cho con là ông Võ Văn S canh tác để nuôi cụ T.

[7] Ông S canh tác một thời gian thì ông Nguyễn Thanh H1 (con cụ T) là người trực tiếp canh tác. Ông H1 sử dụng toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03. Sau khi biết ông H1 sử dụng đất cụ T không báo chính quyền địa phương. Khi ông H1 lên líp trồng cây cụ T không ngăn cản hay tranh chấp.

[8] Ông S canh tác đất thuộc các thửa đất số 648, 674 cùng tờ bản đồ số 06, trước đây có đưa tiền cho cụ T, nhưng nay đã không còn đưa tiền nữa. Năm 2022, ông S xây nhà trên đất như hiện nay. Khi ông S xây nhà, cụ T biết và ngăn cản, nhưng không báo chính quyền địa phương. Đối với diện tích đất thuộc các thửa đất số 648, 674 cùng tờ bản đồ số 06, cụ T yêu cầu ông S trả lại toàn bộ diện tích đất.

[9] Đối với phần đất của ông L đang quản lý, sử dụng: Cụ T thừa nhận có cho ông L 02 liếp đất, nhưng theo ông S khi cụ T3 còn sống có cho ông L 03 liếp đất. Ông L nhận chuyển nhượng của bà T1, bà T2, bà H2 mỗi người 01 liếp đất được bà T2, bà T1 thừa nhận, tổng cộng ông L quản lý, sử dụng 06 liếp đất vườn, diện tích theo sơ đồ đo đạc thực tế 2.433,7m^2, nên cụ T kháng cáo yêu cầu ông L trả lại 04 liếp đất là không có căn cứ.

[10] Đối với phần đất ông S đang quản lý sử dụng: Ông S cũng được cụ T3 và cụ T cho 02 liếp đất. Tại phiên tòa ông L và ông H xác định 02 liếp đất ông S đang quản lý sử dụng có diện tích 1.044,6 m^2 và cụ T cũng thống nhất giao cho ông S được sử dụng 02 liếp đất. Án sơ thẩm xử ông S được tiếp tục sử dụng diện tích 1.044,6m^2 và buộc ông S trả lại cụ T diện tích 4.035,7m^2 là có căn cứ. Ông S không có kháng cáo, nên việc cụ T kháng cáo yêu cầu ông S trả diện tích đất còn lại 4.035,7m^2 là phù hợp.

[11] Đối với phần đất ông H1, bà O đang quản lý sử dụng: Ông H1 thống nhất trả lại cho cụ T 10.025,2m^2 là phù hợp. Ông H1 yêu cầu cụ T trả giá trị cây trồng 2.000.000.000 đồng.

[12] Xét thấy, khi ông H1, bà O quảnlý, sử dụng thửa đất số 49 và lên liếp trồng cây sâu riêng, xoài, mít, chanh…cụ T biết, nhưng không có ý kiến hoặc ngăn cản. Do vậy, việc ông H1, bà O trả lại đất thì cụ T phải có nghĩa vụ trả lại giá trị cây trồng cho ông H1, bà O là phù hợp. Ông H1 kháng cáo cho rằng trên phần đất tranh chấp ông H1, bà O có trồng 2.800 cây bình bát, nhưng không được thẩm định, định giá và việc Tòa án cấp sơ thẩm định giá trị các cây sầu riêng không phù hợp và cụ T có yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét định giá lại.

+ Theo biên bản định giá ngày 02/4/2025: Tổng giá trị cây trồng sầu riêng và bình bát: 2.398.140.000 đồng (chưa tính Mít, xoài, chanh, dừa, bơ, chuối).

+ Và theo biên bản định giá ngày 23/12/2022: Tổng giá trị cây trồng mít, xoài, chanh, dừa, bơ, chuối 161.100.000 đồng.

Tổng cộng toàn bộ giá trị cây trồng của ông H1, bà O là 2.559.240.000 đồng.

Tuy nhiên, ông H1 kháng cáo yêu cầu cụ T trả giá trị toàn bộ cây trồng với số tiền là 2.000.000.000 đồng hướng có lợi cho cụ T. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của cụ T đối với ông H1, chấp nhận kháng cáo của ông H1.

[13] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của cụ T, chấp nhận kháng cáo của ông H1 là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của cụ Trần Thị T, chấp nhận kháng cáo của ông H1, sửa bản án sơ thẩm.

[15] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[16] Do kháng cáo của cụ T không được chấp nhận, nên cụ T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Ông H1 không phải chịu ánh phí phúc thẩm. Tuy nhiên, cụ T là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí. Căn cứ vào Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm, miễn án phí phúc thẩm cho cụ T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, Điều 308; Khoản 2, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn cụ Trần Thị T.

- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh H1.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 141/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu của cụ Trần Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh H1 di dời nhà trả đất cho cụ Trần Thị T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của cụ Trần Thị T.

2.1. Buộc ông Nguyễn Văn H4 có nghĩa vụ giao trả lại diện tích đất 10.025,2m^2 (đất trồng lúa), được xác định trong phạm vi các mốc: M1-M2-M3-M4-M5-M1, thuộc một phần thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03. Cụ Trần Thị T được quyền sở hữu các cây trồng lâu năm trên đất cụ thể: 226 cây sầu riêng, 15 cây bơ, 70 cây chanh, 01 dừa, 190 cây mít, 20 cây xoài và 2.800 cây bình bát (số lượng cây trồng theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/11/2022, ngày 02/4/2025 của Tòa án) và buộc ông H4 có nghĩa vụ di dời các cây trồng khác, tài sản, vật kiến trúc trên đất diện tích đất 10.025,2m^2 thuộc 01 phần thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03, đất tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, để trả lại đất cho cụ Trần Thị T.

2.2. Buộc cụ Trần Thị T có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng trên đất cho ông Nguyễn Thanh H1 số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

2.3. Buộc ông Võ Văn H, bà Võ Thị Tuyết N có nghĩa vụ giao trả diện tích đất 1.239,6m^2 (đất trồng cây lâu năm), được xác định trong phạm vi các mốc: M6-M7-M10-M11-M12-M6, thuộc 01 phần thửa đất số 648, tờ bản đồ số 06, đất tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Cây trồng, vật kiến trúc, tài sản khác trên đất ông H, bà N không yêu cầu nên không xem xét.

2.4. Buộc ông Võ Văn S có nghĩa vụ giao trả diện tích đất 4.035,7m^2 (đất trồng cây lâu năm), được xác định trong phạm vi các mốc: M7-M8-M9-M10-M7, thuộc thửa đất số 674, tờ bản đồ số 06. Buộc ông Võ Văn S có nghĩa vụ di dời tài sản, vật kiến trúc khác trên diện tích đất thuộc thửa đất số 674, tờ bản đồ số 06, đất tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, để trả lại đất cho cụ Trần Thị T.

3. Ông Võ Văn L được quyền sử dụng diện tích đất 2.433,7m^2 (đất trồng cây lâu năm), được xác định trong phạm vi các mốc: M6-M5-M4-M15-M14-M13-M12-M6, thuộc 01 phần thửa đất số 648, tờ bản đồ số 06, đất tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Ông Võ Văn S được quyền sử dụng diện tích đất 1.044,6m^2 (đất trồng cây lâu năm), được xác định trong phạm vi các mốc: M1-M2-M3-M4-M15-M16-M1, thuộc 01 phần thửa đất số 648, tờ bản đồ số 06, đất tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Các diện tích đất trên được thể hiện theo sơ đồ đo đạc các ngày 30/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C.

(Kèm theo các Sơ đồ đo đạc ngày 30/11/2022 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ các ngày 30/11/2022, 08/7/2024, ngày 02/4/2025 của Tòa án).

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi diện tích đất theo đo đạc thực tế 4.717,9m^2, thuộc thửa đất số 648, tờ bản đồ số 06, cấp cho hộ bà Trần Thị T, để cấp lại cho ông Võ Văn S, ông Võ Văn L, cụ Trần Thị T.

Ông Võ Văn S, ông Võ Văn L, cụ Trần Thị T có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thu tục cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

5.1. Cụ Trần Thị T, ông Võ Văn L, ông Nguyễn Thanh H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Ông Võ Văn S phải chịu 2.495.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.3. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho cụ T. Ông H1 không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

6. Về chi phí tố tụng sơ thẩm: Tổng cộng 40.514.000 đồng.

6.1. Cụ Trần Thị T, ông Nguyễn Thanh H1, ông Võ Văn S mỗi người phải chịu 13.504.666 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Do cụ T đã nộp số tiền 40.514.000 đồng và đã chi xong, nên ông H1, ông S mỗi người phải nộp số tiền 13.504.666 đồng, để trả lại cho cụ T.

6.2. Ông Võ Văn L không phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

7. Về chi phí tố tụng phúc thẩm: Cụ Trần Thị T phải chịu 1.000.000 đồng chi phí thẩm định, định giá, cụ T đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9

của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV THA Tòa án Tỉnh,
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THADS huyện Cao Lãnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Tấn Tặng